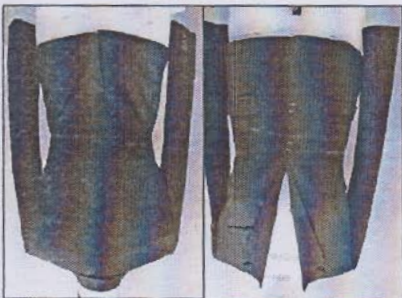


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:	G15-265B	訂單: 8,000 件	制表人: 阿草	日期: 2015/08/26	文件編號:
參考雷同款: G15-263, 264 B			照片		
生產車縫時間: 2953 特車組時間: 332			總時間: 3285		
生產出數: 9.75			特車組出數: 86.7		
			IE 總出數: 8.77		
					

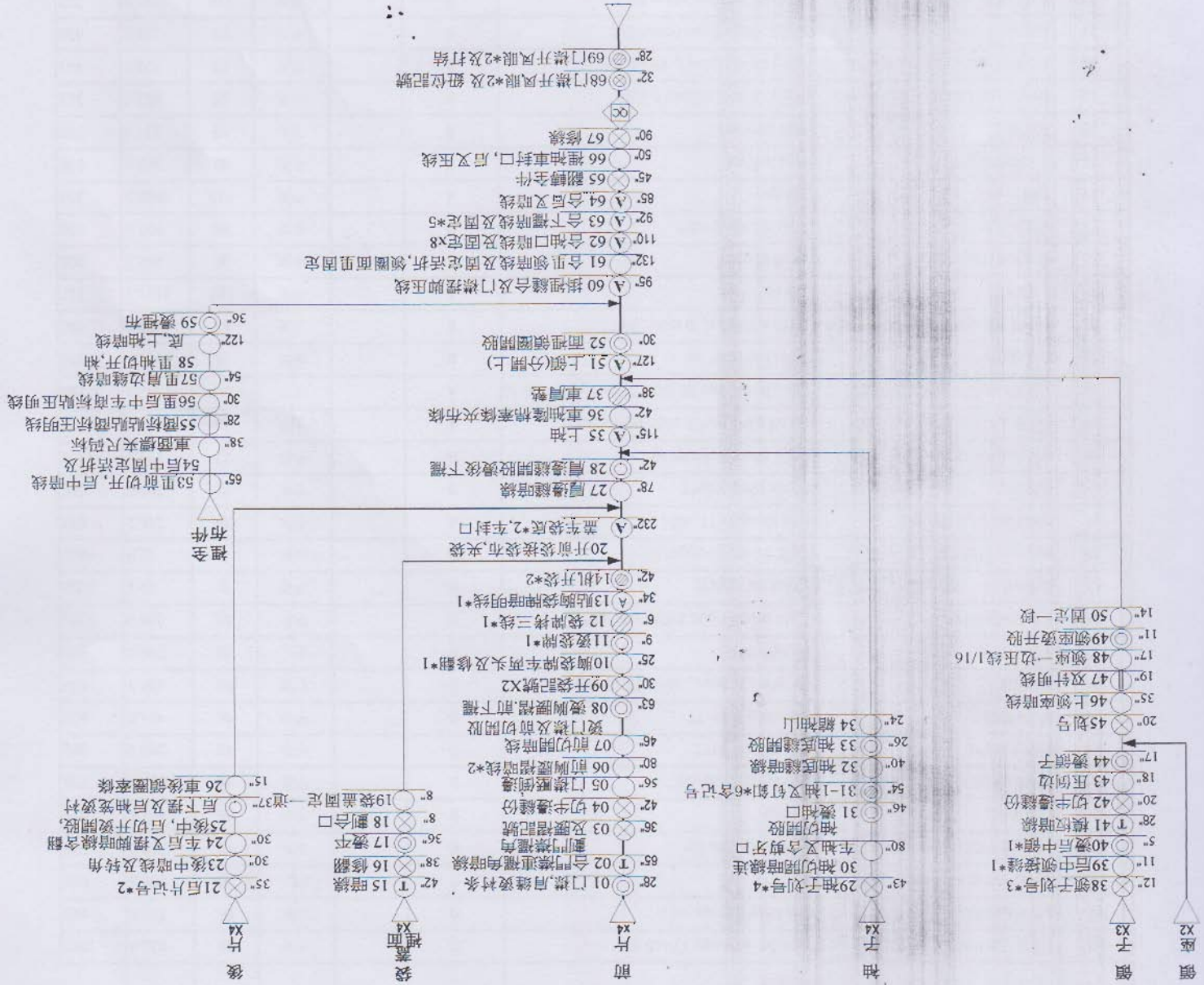
PPIC 主管:

2015/8/26



作業別	車縫組(秒)	平車作業	雙針車作業	特種車作業	手縫作業	手工作業	合計工時(秒)	出數(件)	總出數(件)	總合計工時(秒)
車縫組(秒)	2133	19	6	418	32	377	2953	9.75	86.7	3285
車縫組(秒)										8.77

作業時間明細表



縫製流程圖

GTS-265B

SEWING OPERATION LIST

Mã công đoạn	Tên công việc	Cấp bậc	Số dụng cụ	Hình ảnh minh họa	Đơn vị tính
A06	Lắp đặt cửa nhôm kính	B	8		3600
A05	Lắp đặt cửa sắt	C	8		3600
A04	Lắp đặt cửa gỗ	B	36		800
A02	Sửa lỗi nắp túi	C	38		758
A01	Can chấp nắp túi bia mẫu	B	42		686
XZ	Cắt chỉ	C	90		320
36	Ghim bụng tay, mí sê sau	B	50		576
35	Dành khay*2, di bộ*2, di bộ*2	B	28		1029
34	SD bố khâu nếp*2	C	32		900
33	Lộn áo	C	45		640
32	Lồng lót sê sau, mí sê gấu 1 đoạn	A	85		339
31	Lồng lót gấu, ghim*4	A	92		313
30	Lồng lót gấu tay, ghim *8	A	110		262
29	Ghim vòng cổ sau (chính lót)	B	67		430
28	Lồng lót cổ, ghim ly lót vai	B	65		443
27	Lồng lót nép, mí gấu 1 đoạn	A	95		303
26	May đệm vai	B	38		758
25	May ken vai	B	42		686
24	Trà tay	A	115		250
23	May dây vòng nách	B	48		600
22	Là rế vòng cổ	B	30		960
21	Trà cổ	A	127		227
20	Là rế sườn+vai, là méch vn TT	B	42		686
19	Can chấp sườn vai	B	78		369
18	Trà nắp túi, can lót túi*2*, quay tròn đáy tú	A	147		196
17	Bổ túi bằng tay*2, chặn túi 2 đầu*2	A	63		457
16	Ghim dập túi vào lót túi*2	B	22		1309
15	Bổ túi bằng máy*2	B	42		686
14	Dẫn túi ngực TT, dấu 2 đầu	A	34		847
13	VS 3 chỉ coi túi ngực*1	B	6		4800
12	Là coi túi ngực*1	B	9		3200
11	Chặn coi túi ngực 2 đầu, sửa lộn*1	B	25		1152
10	SD bổ túi*3	C	30		960
09	Là ly eo, ly ngực , sườn TT, là nếp TT	B	63		457
08	Can chấp sườn TT	B	46		626
07	Can chấp ly TT*2	B	42		686
06	May ly ngực*2 trước	B	38		758
05	Mí nép	B	56		514
04	Chém nép, sửa lộn	B	42		686
03	SD TT*2	C	36		800
02	Can chấp nép bia mẫu	B	65		443
01	Là méch vai+nếp TT+cổ TT	C	28		1029

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G15-265B
DATE: 26/8/2015

TAIPEI IE OUTPUT: 9.75
VN IE OUTPUT: 9.75

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
B01	后片縫製*2	SD TS*2	C	手工	290.5	823
B02	后中暗線	Can chập giữa TS	B	平車	264.0	960
B03	后叉平接角及修補	Chấn gấu sê sau, lộn	B	平車	264.0	960
B04	后下接縫及后叉連后中及后袖縫製	Là rẽ giữa sau, sê là gập gấu, là méch vn TS	B	手縫	325.6	778
B05	后領圈及后袖縫製	Là méch vòng cổ TS	B	手縫	132.0	1920
C01	袖片縫製*4	SD tay*4	C	手工	356.9	670
C02	袖頭開連車袖叉暗線(含剪牙口)	Can chập sườn tay, bầm quay góc chấn sê ta	B	平車	704.0	360
C03	袖頭并腰縫及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay+sê tay	B	手縫	404.8	626
C04	袖叉并扣及扣*6	Đính cúc sê tay, sd*6	B	专车	501.6	505
C05	袖底縫製	Quay sườn tay	B	平車	352.0	720
C06	袖底縫製	Là rẽ quay sườn tay	B	手縫	228.8	1108
C07	褶袖山	May dùm tay	B	平車	211.2	1200
D01	前片縫製*2	SD cổ*2	C	手工	99.6	2400
D02	前中縫製*1	Can giữa cổ*1	B	平車	96.8	2618
D03	前中縫製*1	Là rẽ cổ*1	B	手縫	44.0	5760
D04	前中縫製	Can chập sườn cổ (bia mẫu)	B	专车	246.4	1029
D05	前中縫製	Sửa, lộn cổ	C	手工	166.0	1440
D06	前中縫製	Mì sống cổ	B	平車	158.4	1600
D07	前中縫製	Là sống cổ	B	手縫	149.6	1694
D08	前中縫製	SD chấn cổ	C	手工	166.0	1440
D09	前中縫製	Tra chấn cổ	A	平車	325.5	823
D10	前中縫製	Điều chấn cổ 2 kim	B	双针	167.2	1516
D11	前中縫製	Điều chấn cổ 1 kim	B	平車	149.6	1694
D12	前中縫製	Là chấn cổ*2	B	手縫	96.8	2618
D13	前中縫製	Ghim chấn cổ 1 đoạn	B	平車	123.2	2057
E01	后中暗線	Can chập giữa sau lộn	B	平車	184.8	1371
E02	后中縫製	Ghim lỳ giữa sau, ghim mắ sườn, ghim mắ	B	平車	334.4	758
E03	前中縫製	Là gập đáp mắ*1	B	手縫	149.6	1694
E04	前中縫製	Mì mắ chỉnh vào đáp mắ*1	B	平車	246.4	1029
E05	后中縫製	May mắ chỉnh vào giữa sau lộn	B	绣花车	281.6	900
E06	前中縫製	Can chập sườn TT lộn	B	平車	369.6	686
E07	前中縫製	Can chập sườn vai lộn	B	平車	475.2	533
E08	前中縫製	Can chập sống tay, tròn tay lộn	B	平車	440.0	576
E09	前中縫製	Tra tay lộn	B	平車	633.6	400
E10	前中縫製	Là lộn áo	B	手縫	316.8	800
TOTAL					29,141	8,77

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

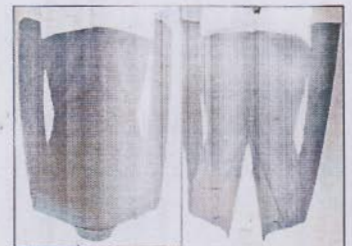
STYLE NO G15-265B

DATE: 26/8/2015

TAIPEI IE OUTPUT: 9.75
VN IE OUTPUT: 9.75

Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 gian	金額 Đón giả	日產量 Sản lượng
--------------	--------------------	--------	------	------	---------	------------	---------------

作業別 縫車(秒) Chuyên may	平車作業 Máy	2133					
雙針車作 業	19						
特種車作 業	6	300					
手燙作業 業	418						
手工作業 Cd tay	377	32					
合計上時 (秒) Tong thời	2953	332					
出数(件) (SL.CN)	9.75	86.7					
總合計時 (秒) Tong công	3285						8.77



製表人 阿草